

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 7 NĂM 2026
PHẠM VI: THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG TRẦN TRUNG

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mức nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	12
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	17
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	17
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	17
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	19
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃).....	19
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	21
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	22
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	23
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n ₁ ³)	24
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	27
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	27
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	28

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng 7 trên địa bàn thành phố Cần Thơ được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Thành phố Cần Thơ thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 6.360,8 km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 6, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng 7 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong thành phố được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn TP. Cần Thơ phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³).

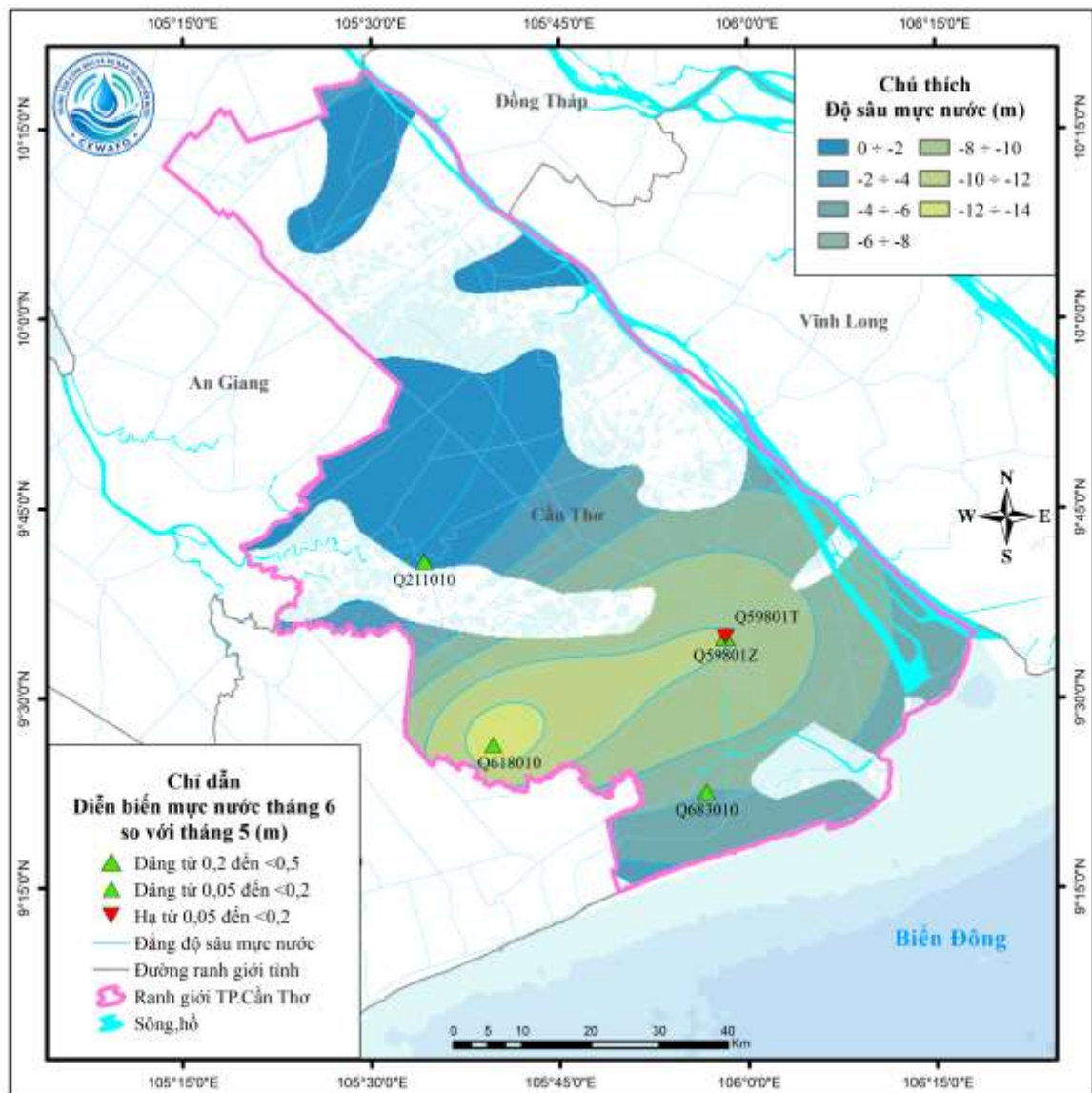
Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 390.748 m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.260.849 m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 3.021.902 m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.920.354 m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 2.401.189 m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 2.842.079 m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 1.750.519 m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 6 so với tháng 5 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,22 m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,09 m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,54 m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211010) và sâu nhất là -18,29 m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z).

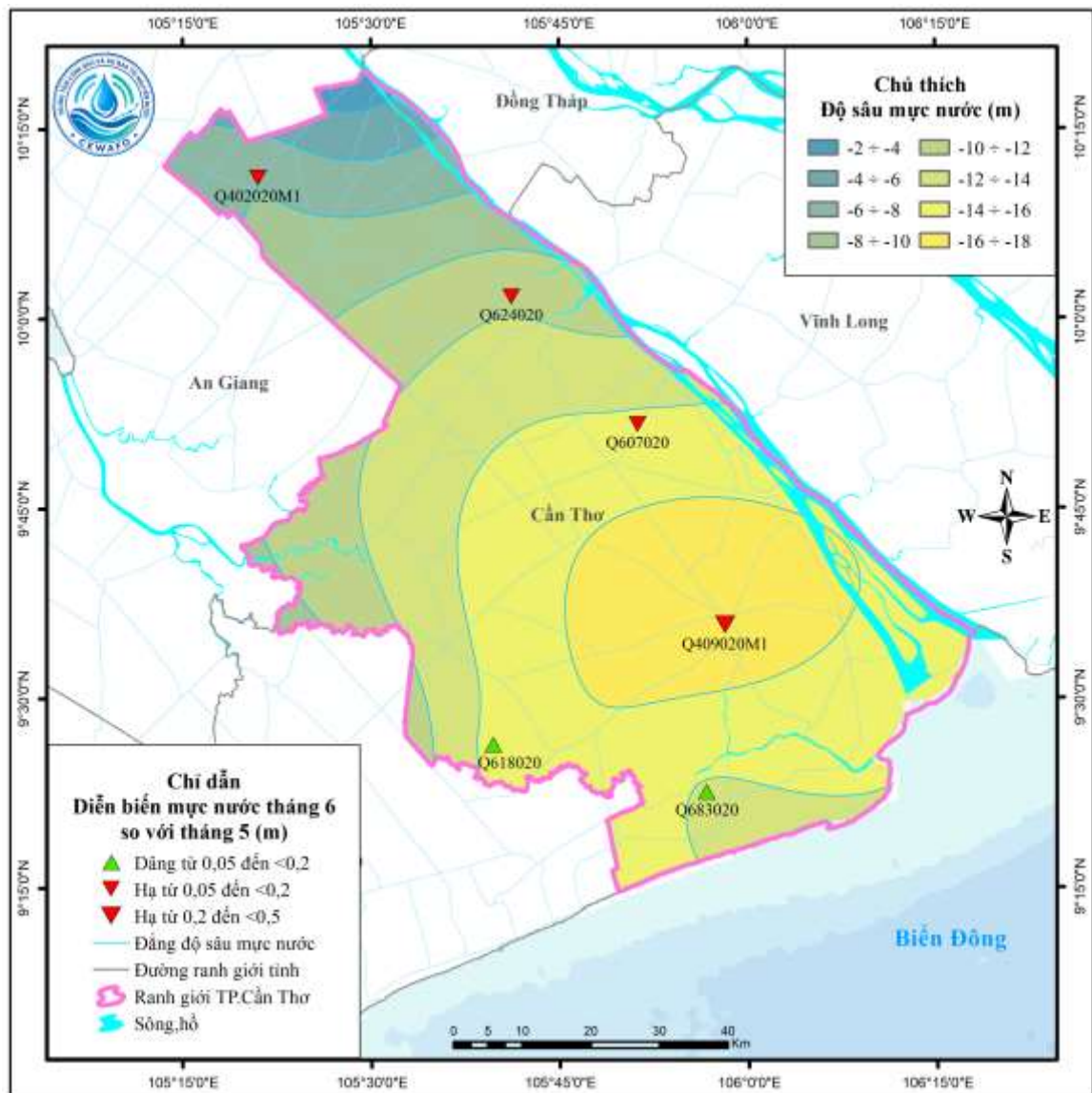


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tăng gh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 6 so với tháng 5 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,2 m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,1 m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,75 m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402020M1) và sâu nhất là -17 m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1).

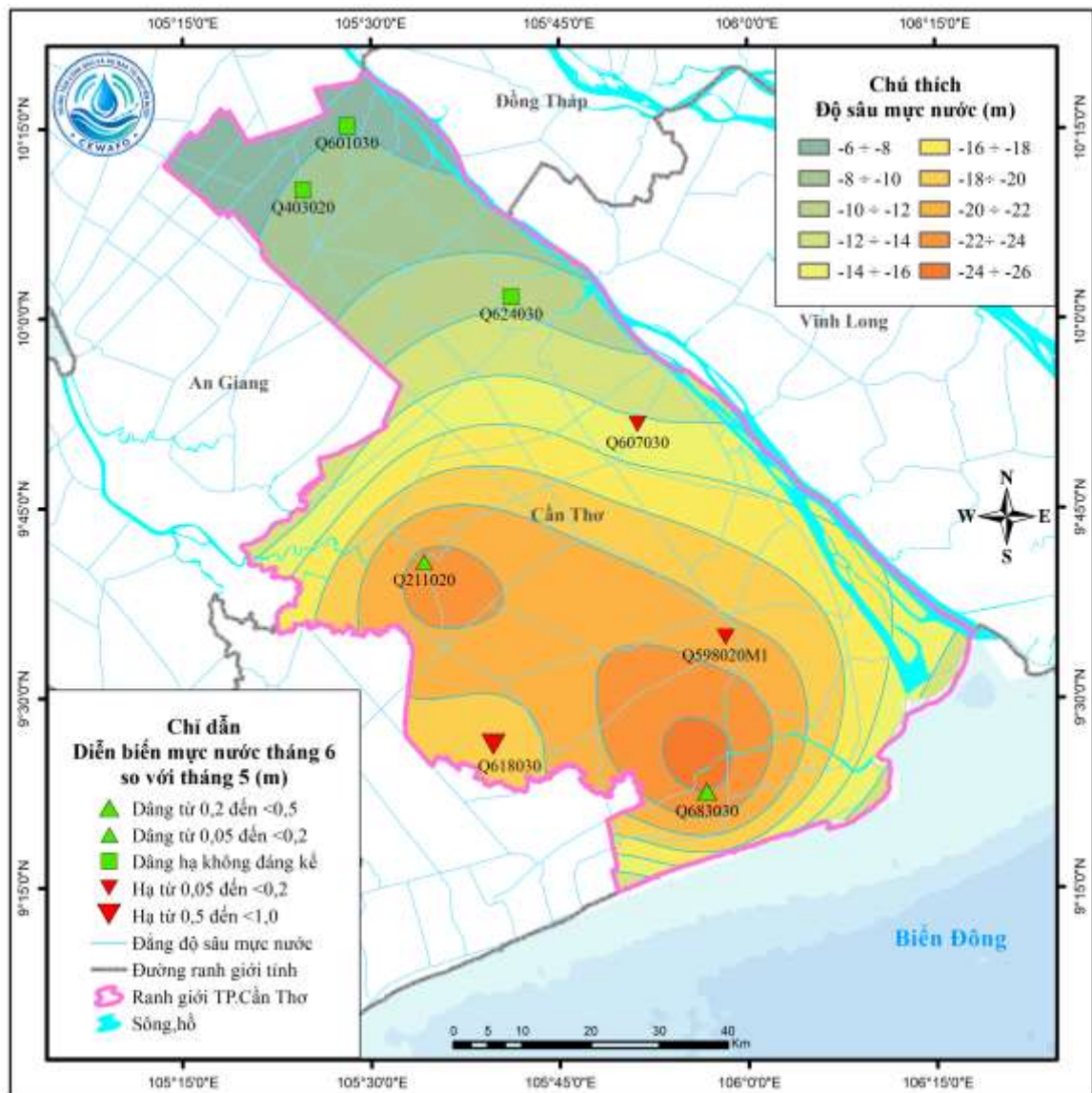


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 6 so với tháng 5, có giá trị hạ thấp nhất là 0,5 m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618030) và giá trị dâng cao nhất là 0,34 m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,79 m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601030) và sâu nhất là -24,03 m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030).

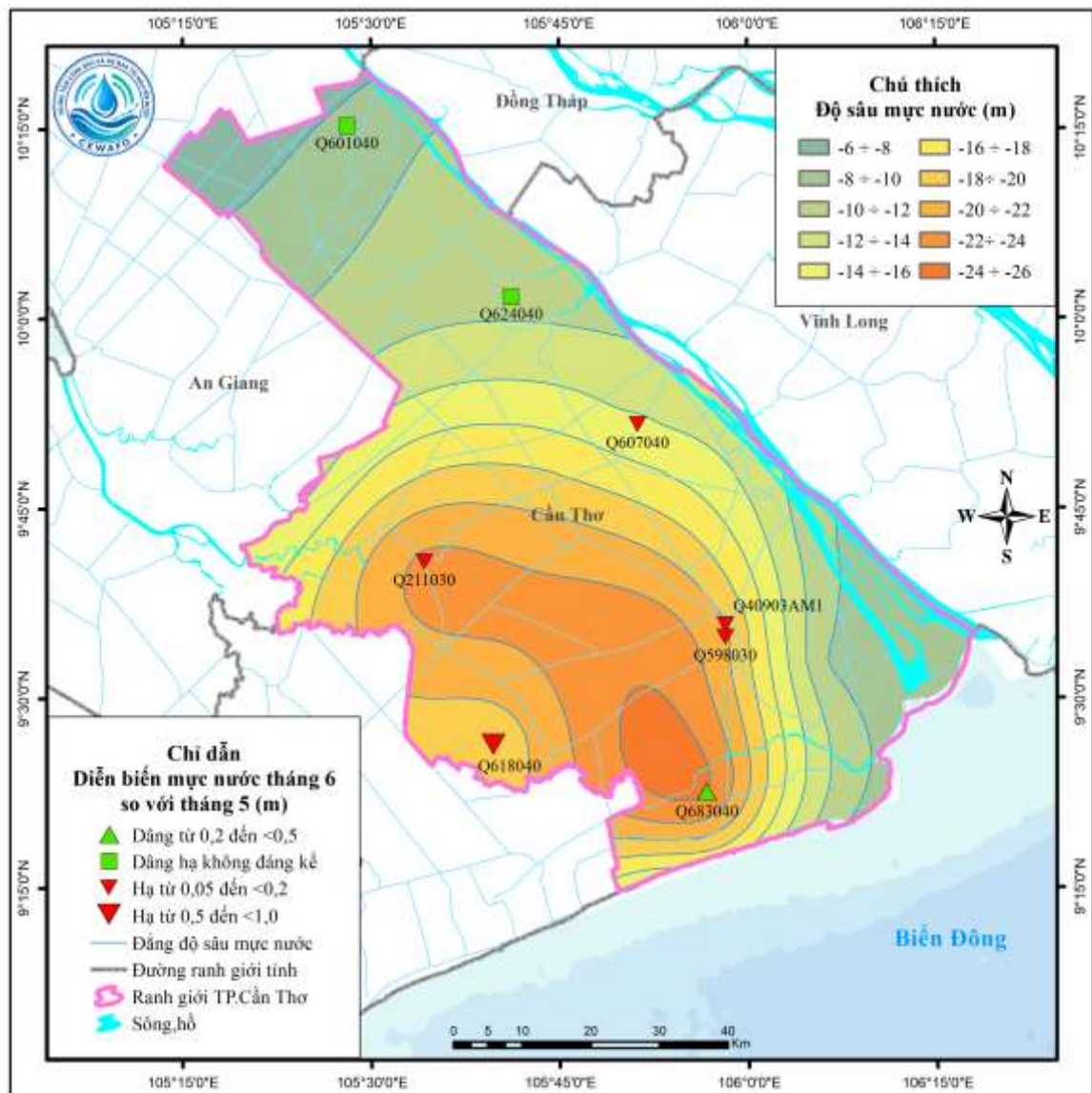


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng qp₂₋₃

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 6 so với tháng 5 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,57 m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618040) và giá trị dâng cao nhất là 0,31 m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,51 m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601040) và sâu nhất là -24,03 m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040).

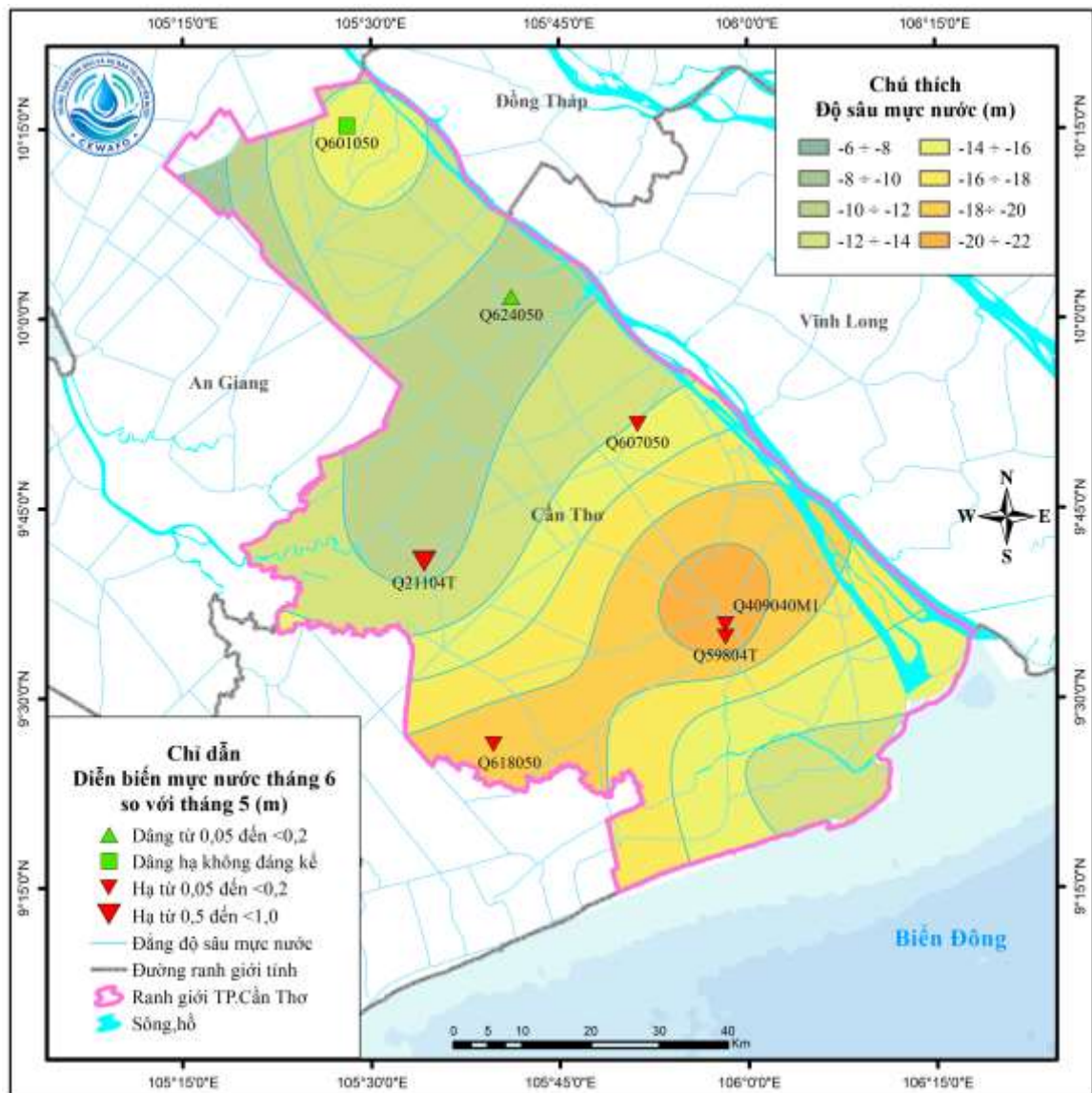


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 6 so với tháng 5 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,69 m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T) và giá trị dâng cao nhất là 0,08 m tại xã Phong Điền, TP. Cần Thơ (Q624050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -11,39 m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T) và sâu nhất là -21,32 m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1).

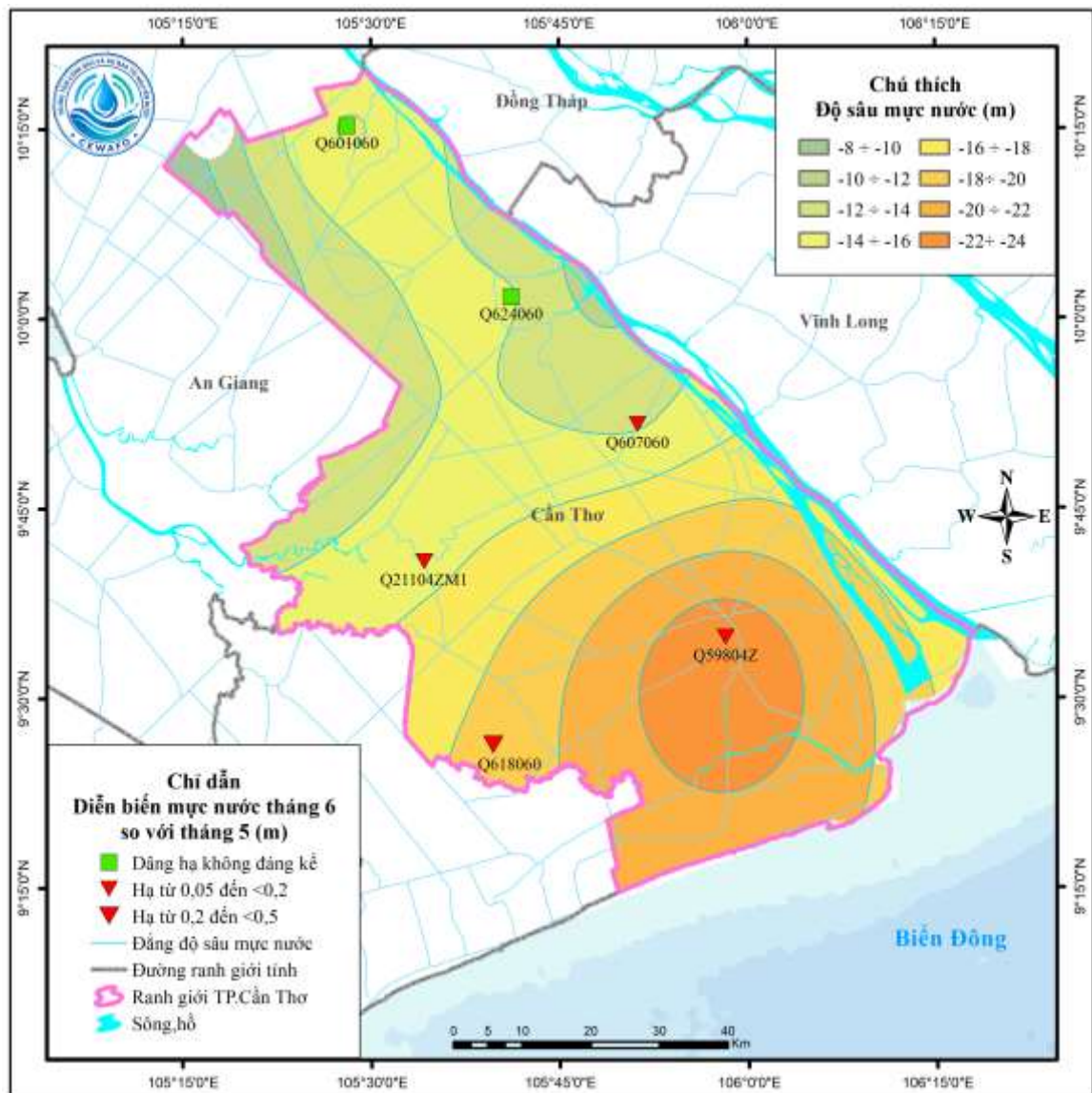


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 6 so với tháng 5 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,42 m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -13,86m tại Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ (Q607060) và sâu nhất là -23,36 m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z).

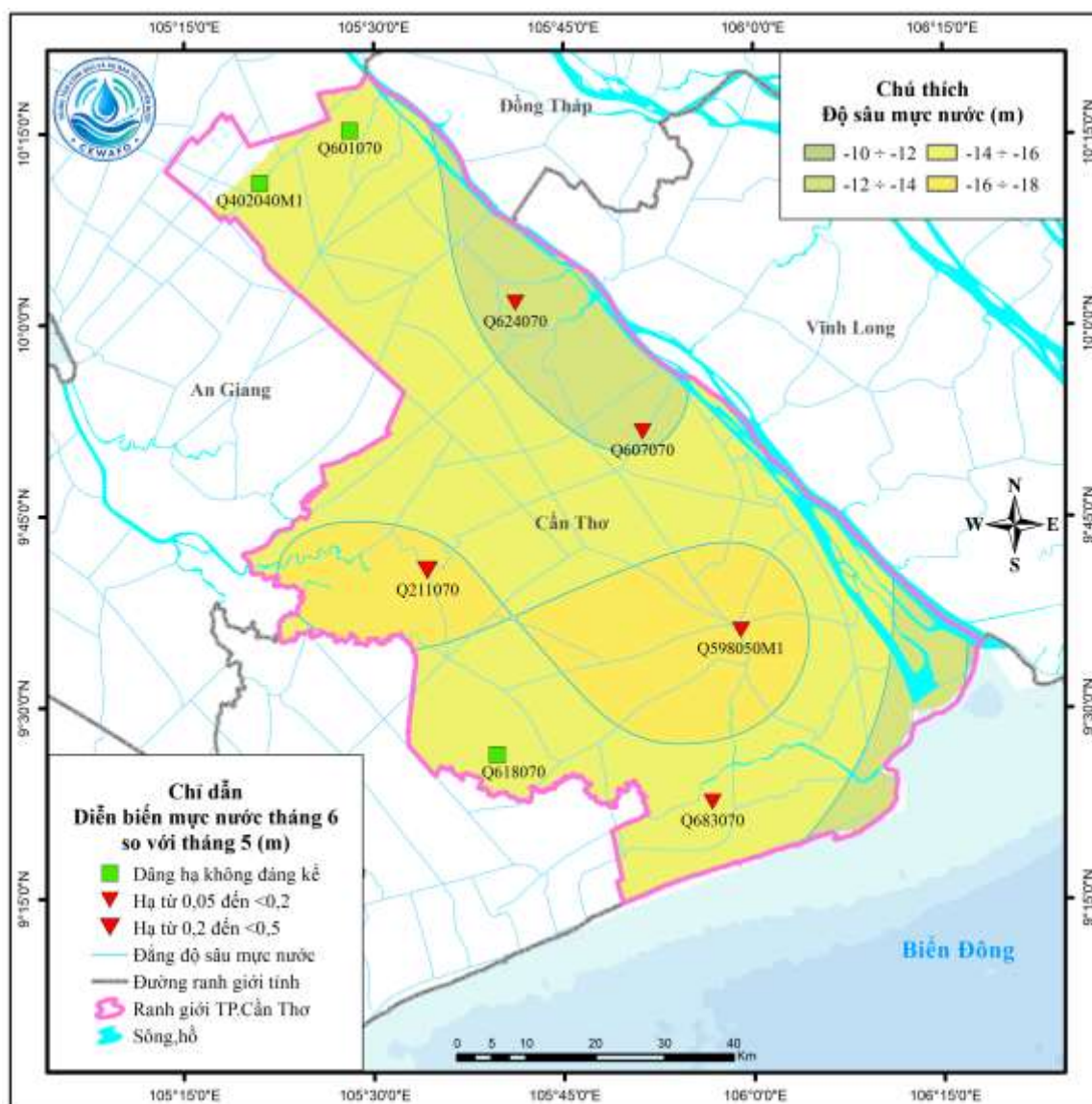


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 6 so với tháng 5 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,23 m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211070).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -13,7 m tại xã Phong Điền, TP. Cần Thơ (Q624070) và sâu nhất là -17,12 m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598050M1).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng n_1^3

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 6

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q211010	Phường Long Mỹ	-0,52	-0,55	-0,54
2	Q683010	Phường Khánh Hòa	-5,93	-5,98	-5,96
3	Q618010	xã Vĩnh Lợi	-13,01	-13,26	-13,13
4	Q59801T	Phường Phú Lợi	-1,68	-1,83	-1,74
5	Q59801Z	Phường Phú Lợi	-18,25	-18,33	-18,29
II	Tầng chứa nước qp ₃				
1	Q624020	xã Phong Điền	-11,58	-11,62	-11,60
2	Q402020M1	xã Thạnh Quới	-7,72	-7,79	-7,75
3	Q607020	Phường Đại Thành	-14,32	-14,43	-14,38

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
4	Q683020	Phường Khánh Hòa	-13,74	-13,83	-13,78
5	Q618020	xã Vĩnh Lợi	-14,47	-14,63	-14,56
6	Q409020M1	Phường Phú Lợi	-16,88	-17,06	-17,00
III	Tầng chứa nước qp₂₋₃				
1	Q624030	xã Phong Điền	-11,55	-11,58	-11,57
2	Q403020	xã Thạnh Quới	-8,24	-8,28	-8,26
3	Q601030	xã Vĩnh Trinh	-7,76	-7,81	-7,79
4	Q211020	Phường Long Mỹ	-22,34	-22,47	-22,40
5	Q607030	Phường Đại Thành	-14,24	-14,39	-14,31
6	Q683030	Phường Khánh Hòa	-23,94	-24,12	-24,03
7	Q618030	xã Vĩnh Lợi	-18,67	-18,91	-18,79
8	Q598020M1	Phường Phú Lợi	-20,58	-20,62	-20,60
IV	Tầng chứa nước qp₁				
1	Q624040	xã Phong Điền	-11,36	-11,41	-11,39
2	Q601040	xã Vĩnh Trinh	-8,50	-8,52	-8,51
3	Q211030	Phường Long Mỹ	-22,28	-22,41	-22,36
4	Q607040	Phường Đại Thành	-14,29	-14,46	-14,38
5	Q683040	Phường Khánh Hòa	-23,96	-24,11	-24,03
6	Q618040	xã Vĩnh Lợi	-18,79	-18,92	-18,86
7	Q598030	Phường Phú Lợi	-20,36	-20,40	-20,38
8	Q40903AM1	Phường Phú Lợi	-20,24	-20,27	-20,26
V	Tầng chứa nước n₂²				
1	Q624050	xã Phong Điền	-11,46	-11,49	-11,47
2	Q601050	xã Vĩnh Trinh	-14,99	-15,04	-15,02
3	Q21104T	Phường Long Mỹ	-11,26	-11,46	-11,39
4	Q607050	Phường Đại Thành	-14,08	-14,19	-14,14
5	Q618050	xã Vĩnh Lợi	-19,26	-19,36	-19,32
6	Q59804T	Phường Phú Lợi	-21,30	-21,34	-21,32
7	Q409040M1	Phường Phú Lợi	-21,17	-21,24	-21,20
VI	Tầng chứa nước n₂¹				
1	Q624060	xã Phong Điền	-14,07	-14,10	-14,09
2	Q601060	xã Vĩnh Trinh	-16,10	-16,23	-16,17
3	Q21104ZM1	Phường Long Mỹ	-15,16	-15,28	-15,23
4	Q607060	Phường Đại Thành	-13,80	-13,91	-13,86
5	Q618060	xã Vĩnh Lợi	-18,55	-18,83	-18,69

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
6	Q59804Z	Phường Phú Lợi	-23,35	-23,38	-23,36
VII	Tầng chứa nước n₁³				
1	Q624070	xã Phong Điền	-13,66	-13,73	-13,70
2	Q402040M1	xã Thạnh Quới	-14,99	-15,11	-15,04
3	Q601070	xã Vĩnh Trinh	-15,37	-15,45	-15,42
4	Q211070	Phường Long Mỹ	-16,15	-16,28	-16,23
5	Q607070	Phường Đại Thành	-13,66	-13,81	-13,74
6	Q683070	Phường Khánh Hòa	-14,97	-15,03	-15,00
7	Q618070	xã Vĩnh Lợi	-15,09	-15,17	-15,14
8	Q598050M1	Phường Phú Lợi	-17,04	-17,20	-17,12

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
- + pH: Có 1/5 công trình vượt GTGH gồm: Q211010 (Phường Long Mỹ);
- + Tổng Coliform: Có 1/5 công trình vượt GTGH gồm: Q59801T (Phường Phú Lợi);
- + NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + NH₄⁺ (Amoni): Có 3/5 công trình vượt GTGH gồm: Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi);
- + Chỉ số Permanganat: Có 5/5 công trình vượt GTGH gồm: Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi);
- + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 4/5 công trình vượt GTGH gồm: Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi);
- + Độ cứng: Có 5/5 công trình vượt GTGH gồm: Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi);
- + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Cl⁻ (Chloride): Có 5/5 công trình vượt GTGH gồm: Q211010 (Phường Long Mỹ), Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
- + NO_2^- (Nitrite): Có 1/5 công trình vượt GTGH gồm: Q211010 (Phường Long Mỹ);
- + Mn (Mangan): Có 4/5 công trình vượt GTGH gồm: Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi);
- + Fe (Sắt): Có 4/5 công trình vượt GTGH gồm: Q683010 (Phường Khánh Hòa), Q618010 (xã Vĩnh Lợi), Q59801T (Phường Phú Lợi), Q59801Z (Phường Phú Lợi).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
- + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Tổng Coliform: Có 1/6 công trình vượt GTGH gồm: Q402020M1 (xã Thạnh Quới);
- + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + NH_4^+ (Amoni): Có 3/6 công trình vượt GTGH gồm: Q607020 (Phường Đại Thành), Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi);
- + Chỉ số Permanganat: Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi);
- + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 3/6 công trình vượt GTGH gồm: Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi);
- + Độ cứng: Có 4/6 công trình vượt GTGH gồm: Q402020M1 (xã Thạnh Quới), Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi);
- + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Cl^- (Chloride): Có 5/6 công trình vượt GTGH gồm: Q624020 (xã Phong Điền), Q402020M1 (xã Thạnh Quới), Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
- + NO_2^- (Nitrite): Có 1/6 công trình vượt GTGH gồm: Q607020 (Phường Đại Thành);
- + Mn (Mangan): Có 3/6 công trình vượt GTGH gồm: Q683020 (Phường Khánh Hòa), Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi);
- + Fe (Sắt): Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q618020 (xã Vĩnh Lợi), Q409020M1 (Phường Phú Lợi).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Tổng Coliform: Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q403020 (xã Thạnh Quới), Q598020M1 (Phường Phú Lợi);
 - + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NH_4^+ (Amoni): Có 5/8 công trình vượt GTGH gồm: Q601030 (xã Vĩnh Trinh), Q211020 (Phường Long Mỹ), Q607030 (Phường Đại Thành), Q683030 (Phường Khánh Hòa), Q618030 (xã Vĩnh Lợi);
 - + Chỉ số Permanganat: Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q598020M1 (Phường Phú Lợi);
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q598020M1 (Phường Phú Lợi);
 - + Độ cứng: Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q598020M1 (Phường Phú Lợi);
 - + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Cl^- (Chloride): Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q618030 (xã Vĩnh Lợi), Q598020M1 (Phường Phú Lợi).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO_2^- (Nitrite): Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q601030 (xã Vĩnh Trinh), Q211020 (Phường Long Mỹ);
 - + Mn (Mangan): Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q598020M1 (Phường Phú Lợi);
 - + Fe (Sắt): Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q403020 (xã Thạnh Quới), Q598020M1 (Phường Phú Lợi).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NH_4^+ (Amoni): Có 4/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211030 (Phường Long Mỹ), Q607040 (Phường Đại Thành), Q683040 (Phường Khánh Hòa), Q618040 (xã Vĩnh Lợi);
 - + Chỉ số Permanganat: Có 3/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211030 (Phường Long Mỹ), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211030 (Phường Long Mỹ), Q598030 (Phường Phú Lợi);

+ Độ cứng: Có 5/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211030 (Phường Long Mỹ), Q683040 (Phường Khánh Hòa), Q618040 (xã Vĩnh Lợi), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Có 4/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211030 (Phường Long Mỹ), Q618040 (xã Vĩnh Lợi), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q607040 (Phường Đại Thành);

+ Mn (Mangan): Có 3/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211030 (Phường Long Mỹ), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi);

+ Fe (Sắt): Có 3/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211030 (Phường Long Mỹ), Q598030 (Phường Phú Lợi), Q40903AM1 (Phường Phú Lợi).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 1/7 công trình vượt GTGH gồm: Q624050 (xã Phong Điền);

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH₄⁺ (Amoni): Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi);

+ Chỉ số Permanganat: Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi);

+ Độ cứng: Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q21104T (Phường Long Mỹ), Q618050 (xã Vĩnh Lợi), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi);

+ Fe (Sắt): Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q21104T (Phường Long Mỹ), Q59804T (Phường Phú Lợi), Q409040M1 (Phường Phú Lợi).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 1/6 công trình vượt GTGH gồm: Q601060 (xã Vĩnh Trinh);

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH₄⁺ (Amoni): Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi);

+ Chỉ số Permanganat: Có 3/6 công trình vượt GTGH gồm: Q601060 (xã Vĩnh Trinh), Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi);

+ Độ cứng: Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi);

+ As (Asen): Có 1/6 công trình vượt GTGH gồm: Q624060 (xã Phong Điền);

+ Cl⁻ (Chloride): Có 3/6 công trình vượt GTGH gồm: Q601060 (xã Vĩnh Trinh), Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ), Q59804Z (Phường Phú Lợi);

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Có 1/6 công trình vượt GTGH gồm: Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ);

+ Mn (Mangan): Có 1/6 công trình vượt GTGH gồm: Q59804Z (Phường Phú Lợi);

+ Fe (Sắt): Có 1/6 công trình vượt GTGH gồm: Q59804Z (Phường Phú Lợi).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

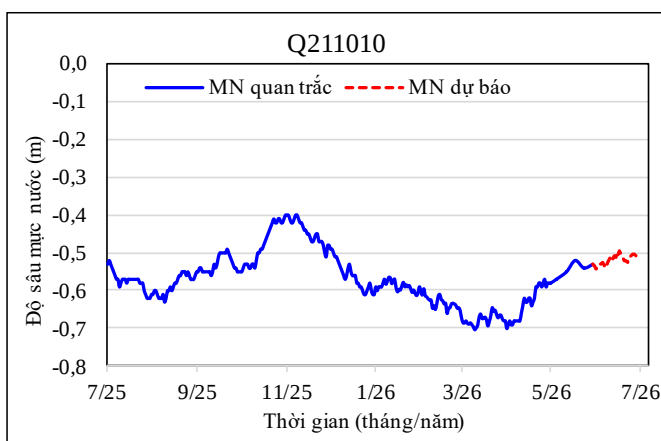
- Nhóm các thông số cơ bản:
- + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Tổng Coliform: Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q402040M1 (xã Thạnh Quới);
- + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + NH_4^+ (Amoni): Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211070 (Phường Long Mỹ);
- + Chỉ số Permanganat: Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211070 (Phường Long Mỹ), Q683070 (Phường Khánh Hòa);
- + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211070 (Phường Long Mỹ), Q618070 (xã Vĩnh Lợi);
- + Độ cứng: Có 2/8 công trình vượt GTGH gồm: Q211070 (Phường Long Mỹ), Q618070 (xã Vĩnh Lợi);
- + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Cl^- (Chloride): Có 6/8 công trình vượt GTGH gồm: Q402040M1 (xã Thạnh Quới), Q601070 (xã Vĩnh Trinh), Q211070 (Phường Long Mỹ), Q607070 (Phường Đại Thành), Q683070 (Phường Khánh Hòa), Q618070 (xã Vĩnh Lợi).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
- + NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Mn (Mangan): Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q618070 (xã Vĩnh Lợi);
- + Fe (Sắt): Có 1/8 công trình vượt GTGH gồm: Q618070 (xã Vĩnh Lợi).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

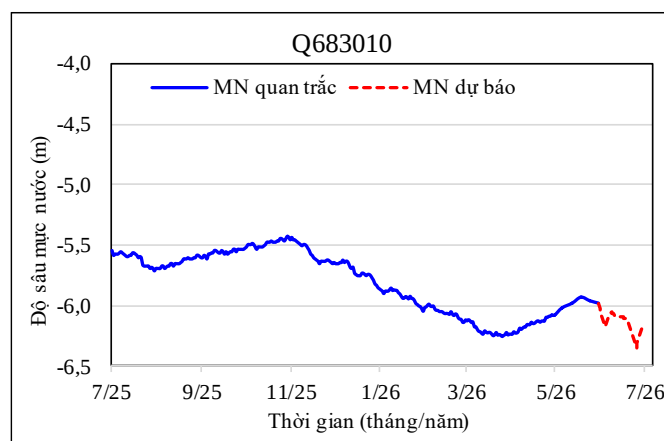
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

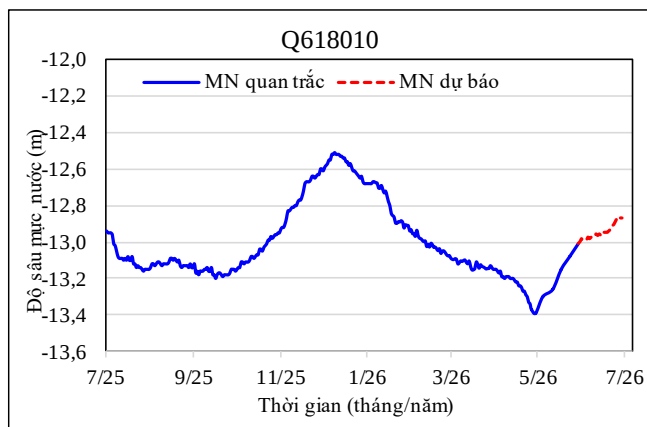
Trong tháng 7 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng, dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



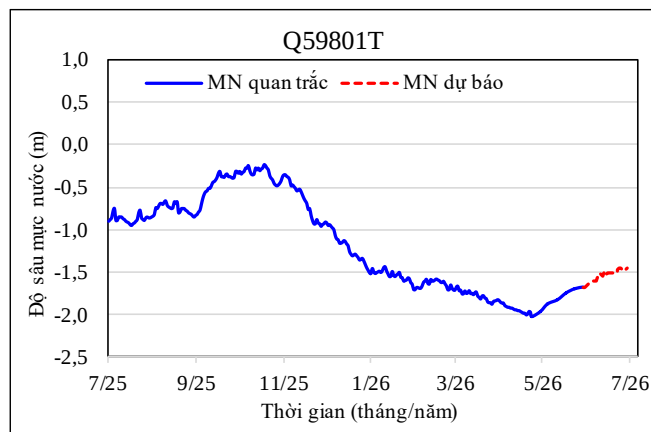
a) Phường Long Mỹ (Q211010)



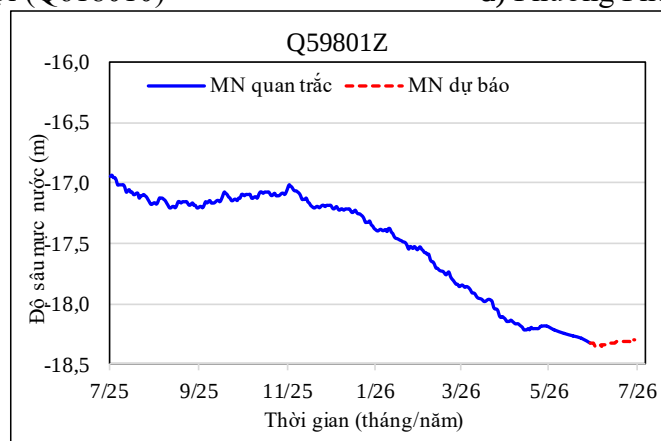
b) Phường Khánh Hòa (Q683010)



c) xã Vĩnh Lợi (Q618010)



d) Phường Phú Lợi (Q59801T)

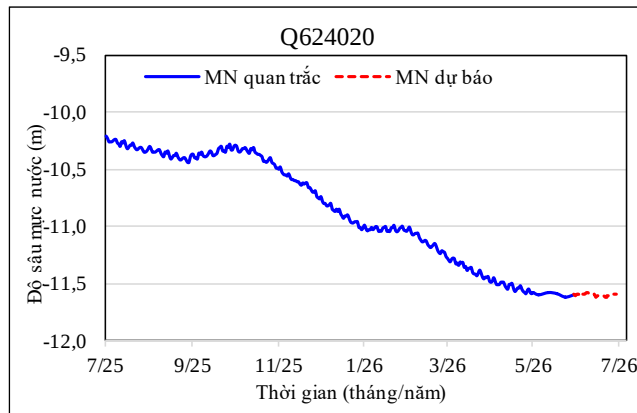


e) Phường Phú Lợi (Q59801Z)

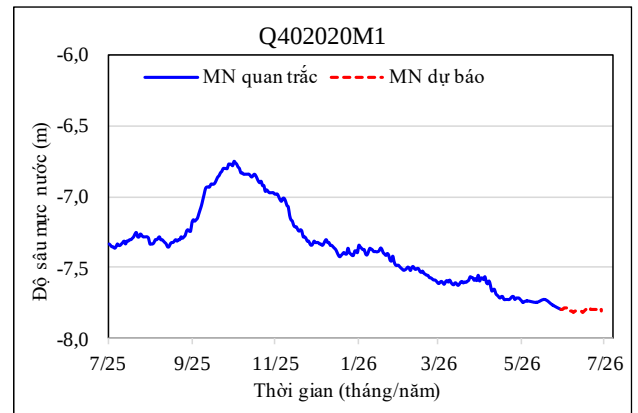
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

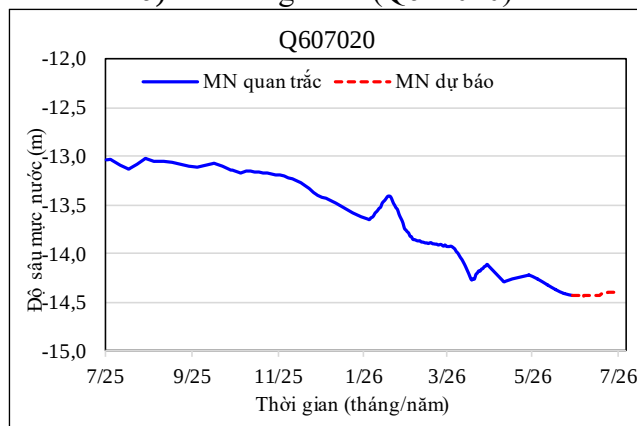
Trong tháng 7 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng, dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



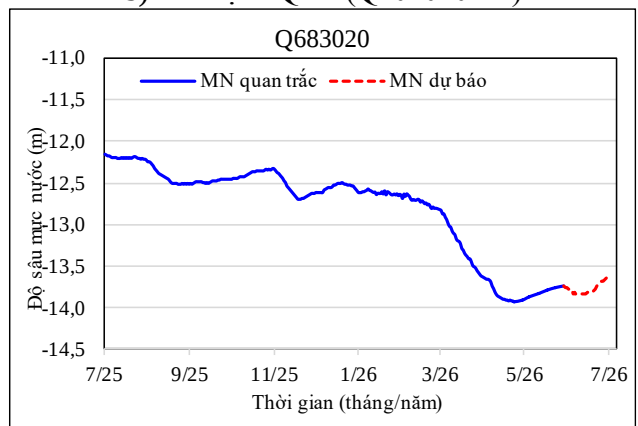
a) xã Phong Điền (Q624020)



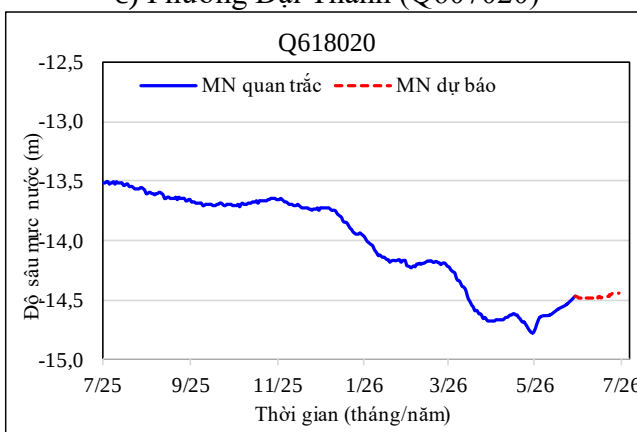
b) xã Thạnh Quới (Q402020M1)



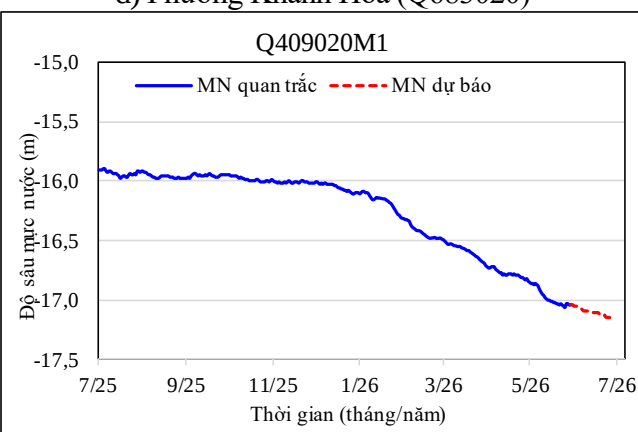
c) Phường Đại Thành (Q607020)



d) Phường Khánh Hòa (Q683020)



e) xã Vĩnh Lợi (Q618020)

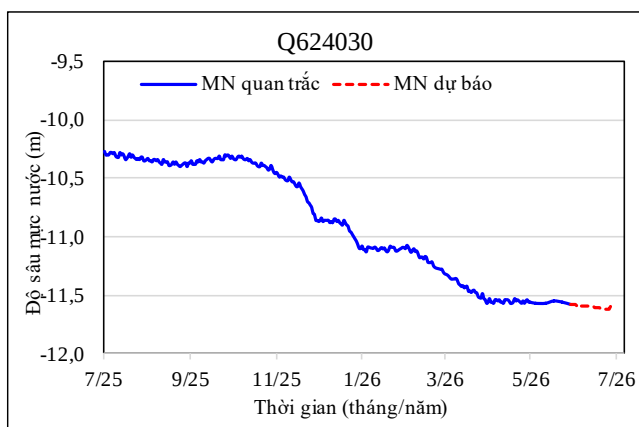


f) Phường Phú Lợi (Q409020M1)

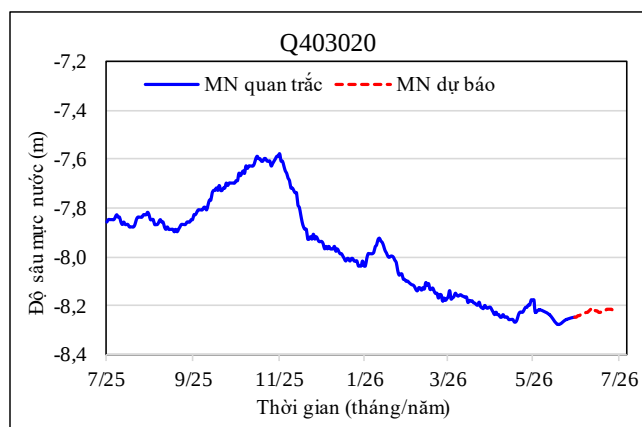
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₃

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

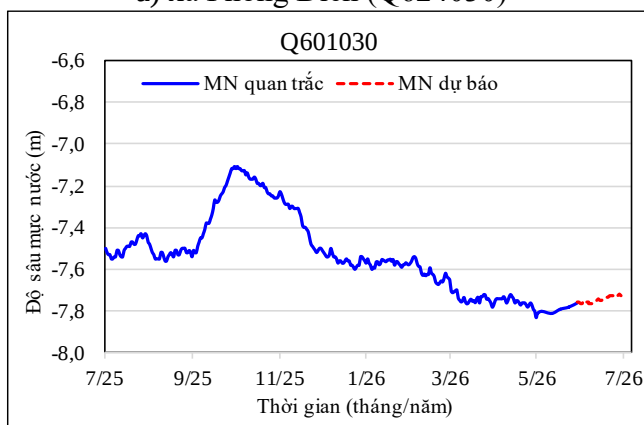
Trong tháng 7 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng, dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



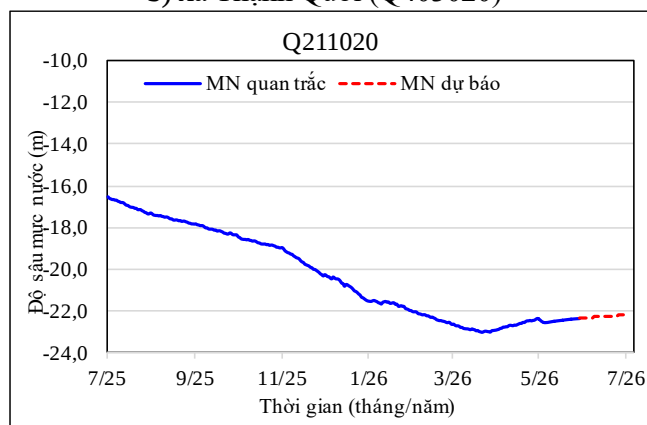
a) xã Phong Điền (Q624030)



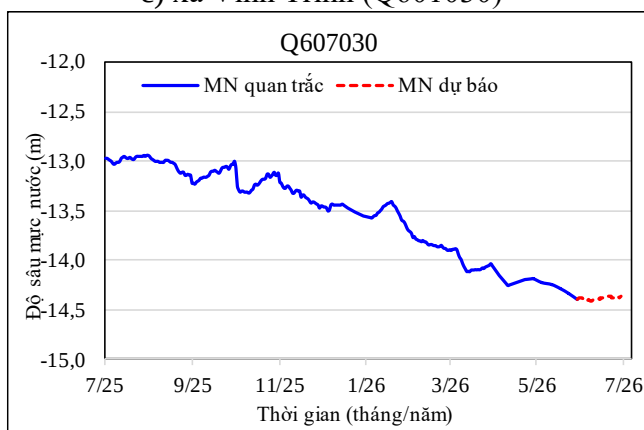
b) xã Thanh Quới (Q403020)



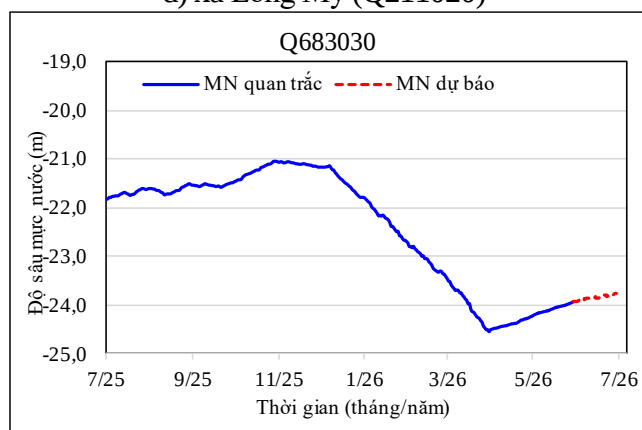
c) xã Vĩnh Trinh (Q601030)



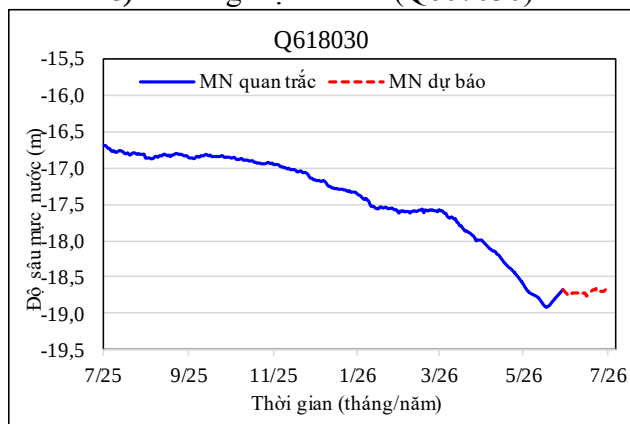
d) xã Long Mỹ (Q211020)



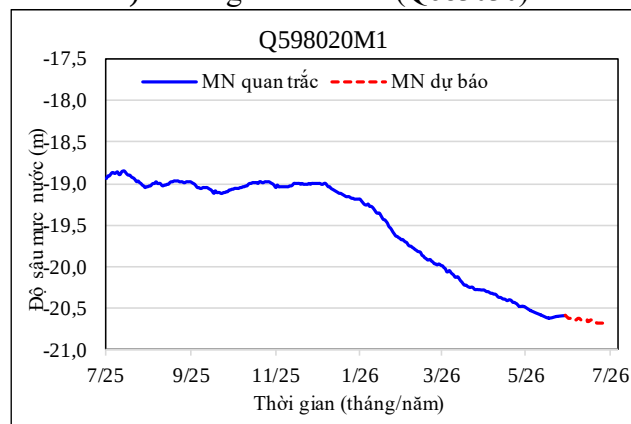
e) Phường Đại Thành (Q607030)



f) Phường Khánh Hòa (Q683030)



g) xã Vĩnh Lợi (Q618030)

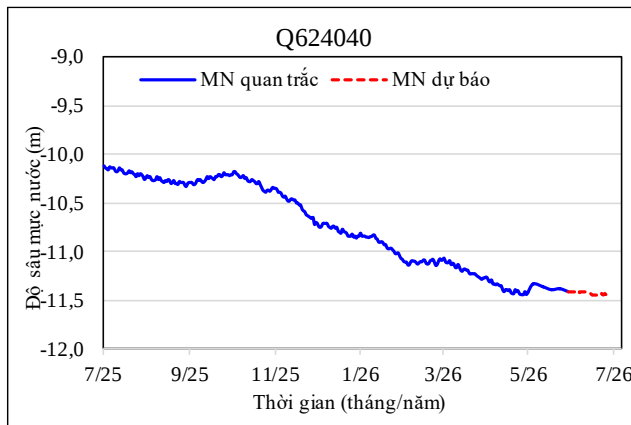


h) Phường Phú Lợi (Q598020M1)

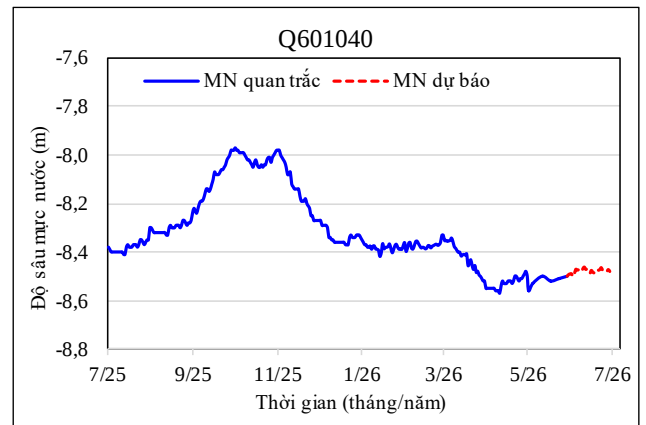
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

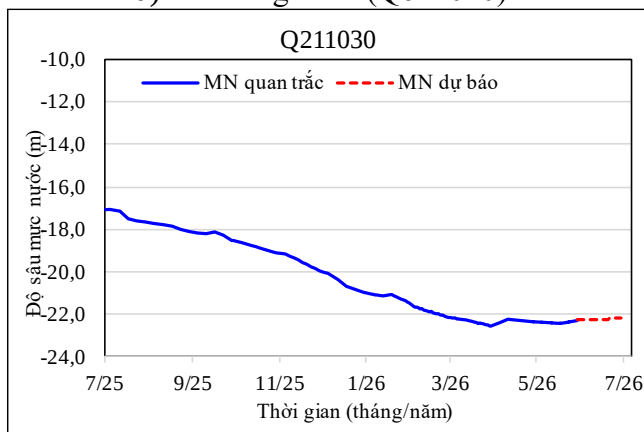
Trong tháng 7 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng, dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



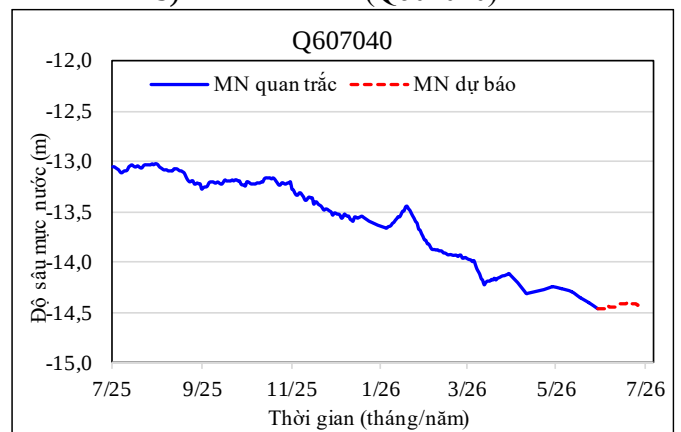
a) xã Phong Điền (Q624040)



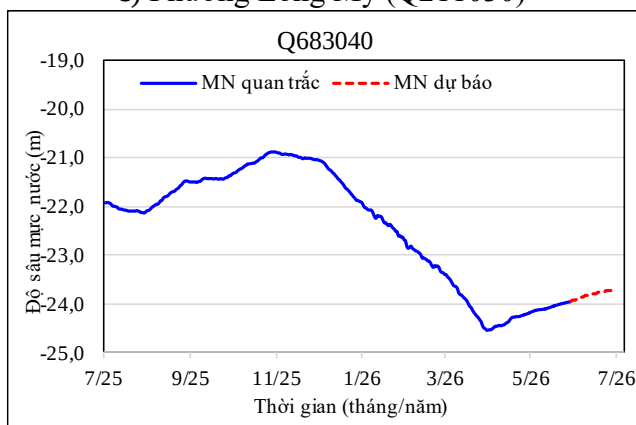
b) xã Vĩnh Trinh (Q601040)



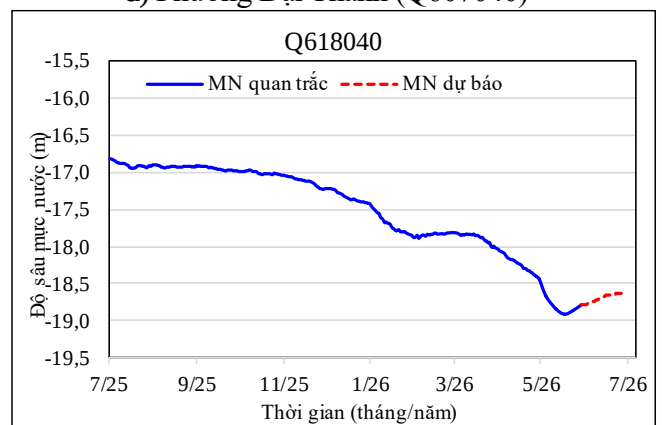
c) Phường Long Mỹ (Q211030)



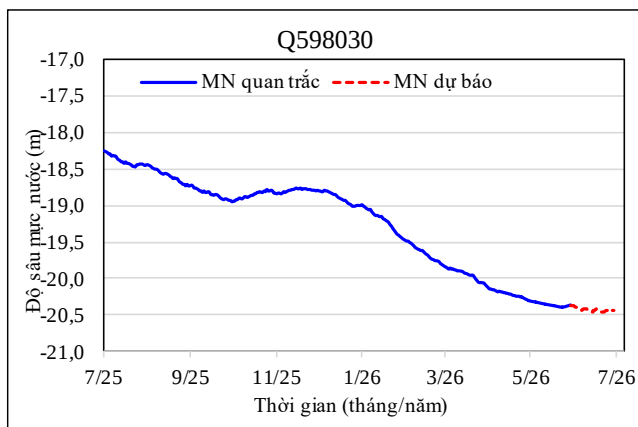
d) Phường Đại Thành (Q607040)



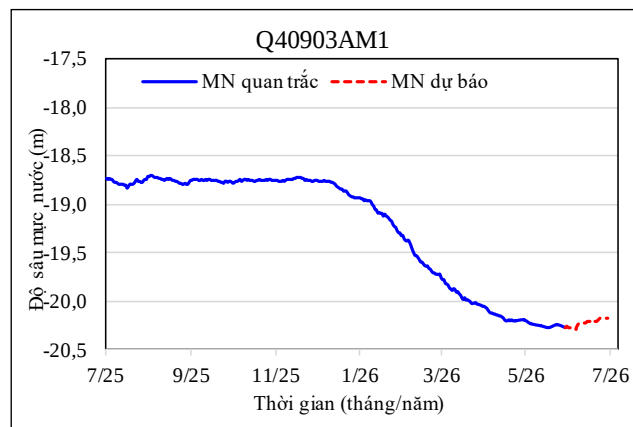
e) Phường Khánh Hòa (Q683040)



f) xã Vĩnh Lợi (Q618040)



g) Phường Phú Lợi (Q598030)

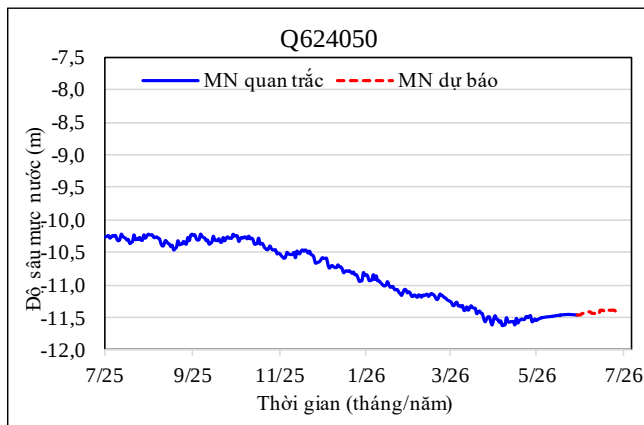


h) Phường Phú Lợi (Q40903AM1)

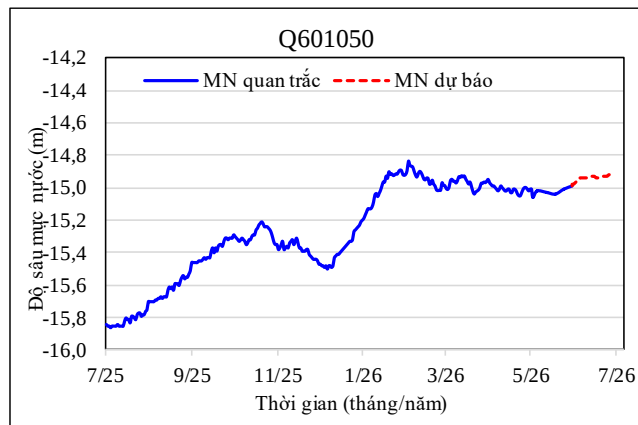
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₁

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

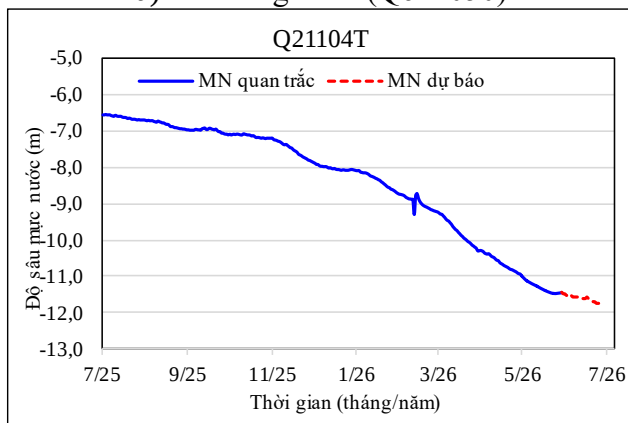
Trong tháng 7 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng, dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



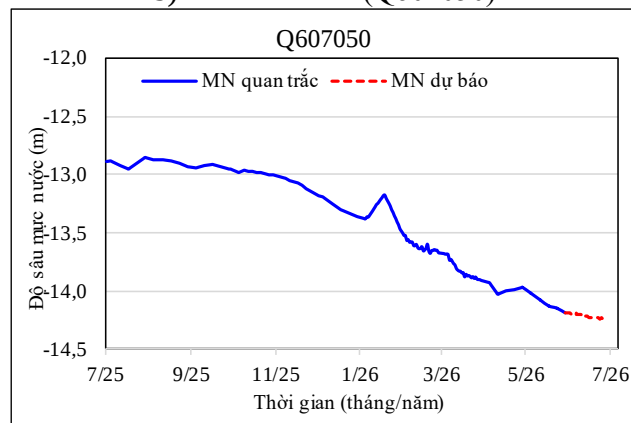
a) xã Phong Điền (Q624050)



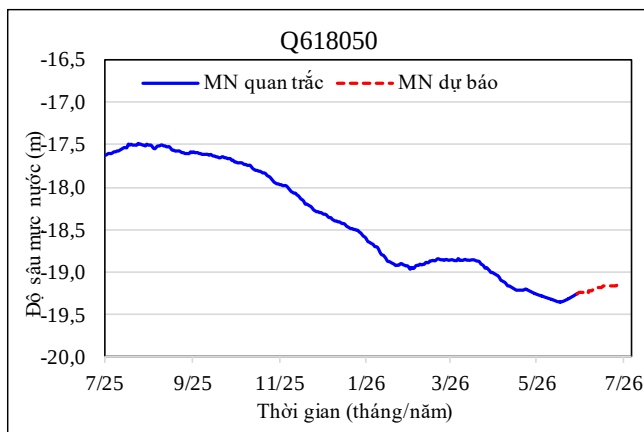
b) xã Vĩnh Trinh (Q601050)



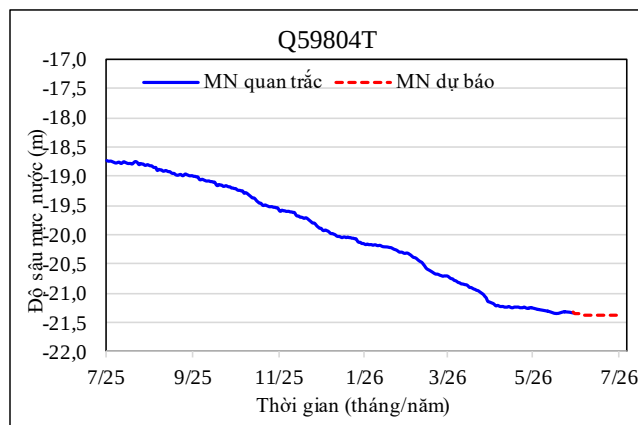
c) Phường Long Mỹ (Q21104T)



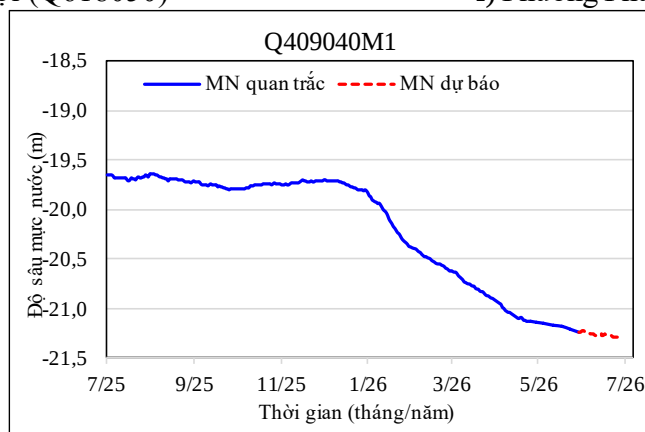
d) Phường Đại Thành (Q607050)



e) xã Vĩnh Lợi (Q618050)



f) Phường Phú Lợi (Q59804T)

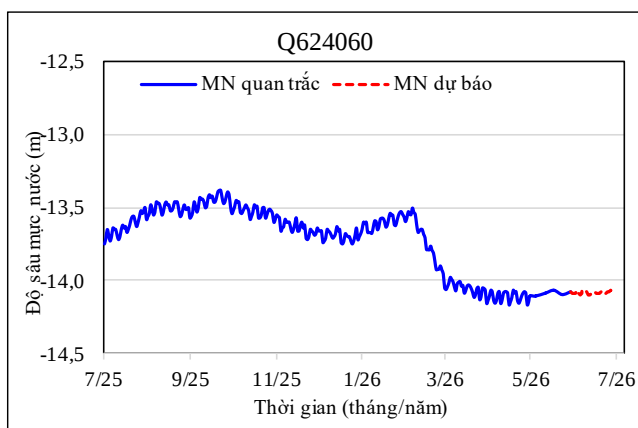


g) Phường Phú Lợi (Q409040M1)

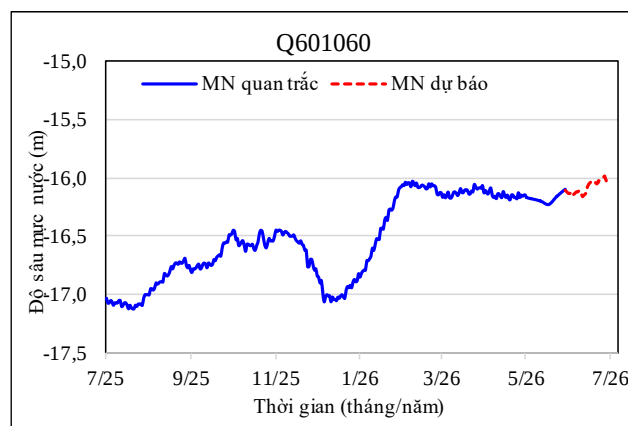
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

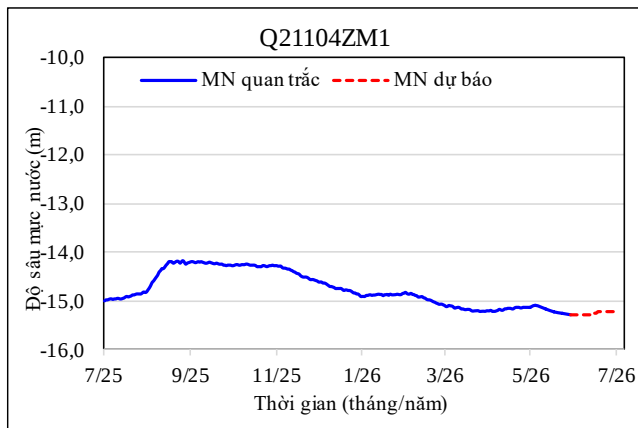
Trong tháng 7 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng, dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



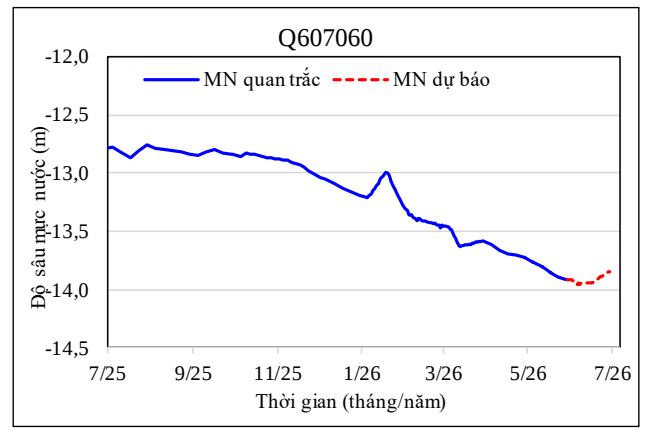
a) xã Phong Điền (Q624060)



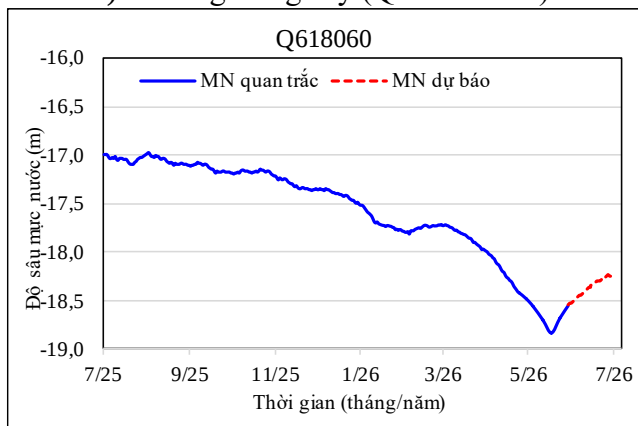
b) xã Vĩnh Trinh (Q601060)



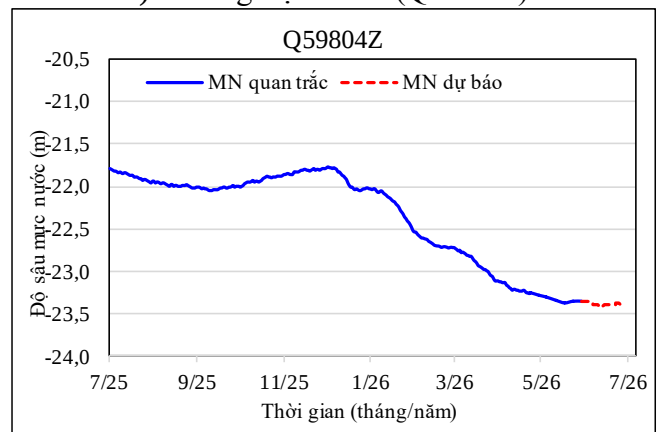
c) Phường Long Mỹ (Q21104ZM1)



d) Phường Đại Thành (Q607060)



e) xã Vĩnh Lợi (Q618060)

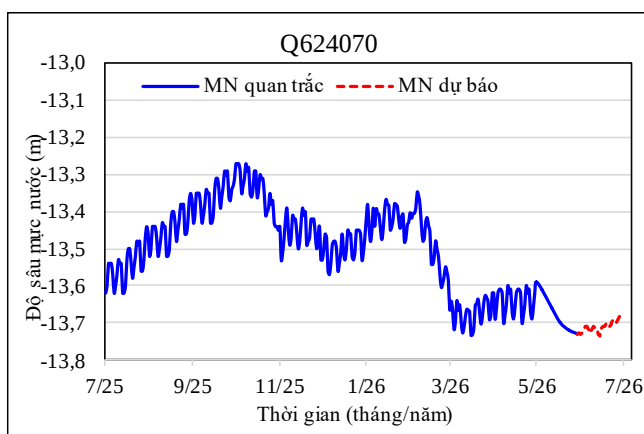


f) Phường Phú Lợi (Q59804Z)

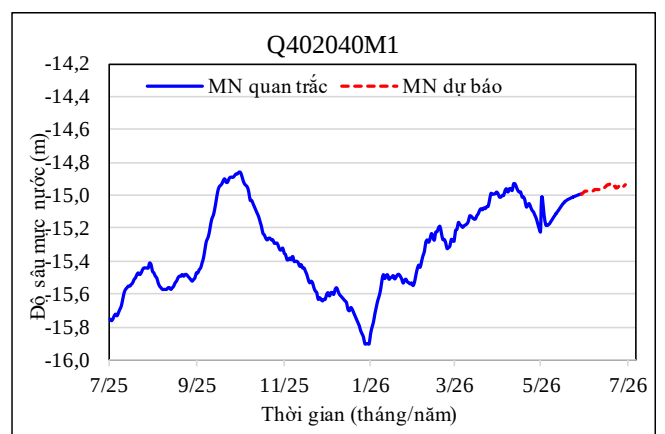
Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

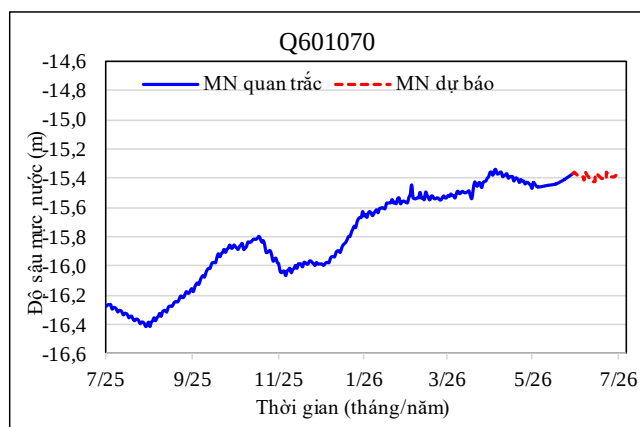
Trong tháng 7 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng, dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



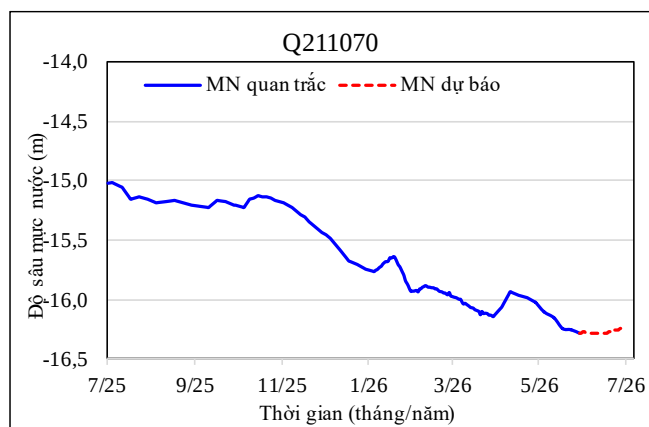
a) xã Phong Điền (Q624070)



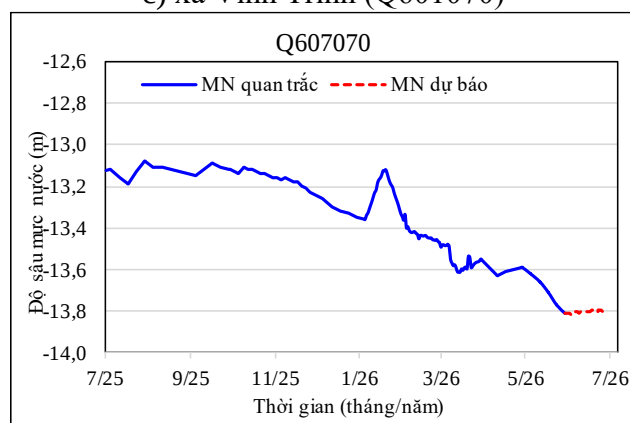
b) xã Thạnh Quới (Q402040M1)



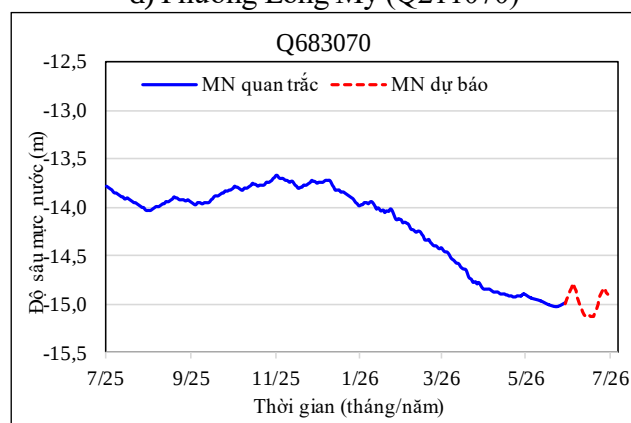
c) xã Vĩnh Trinh (Q601070)



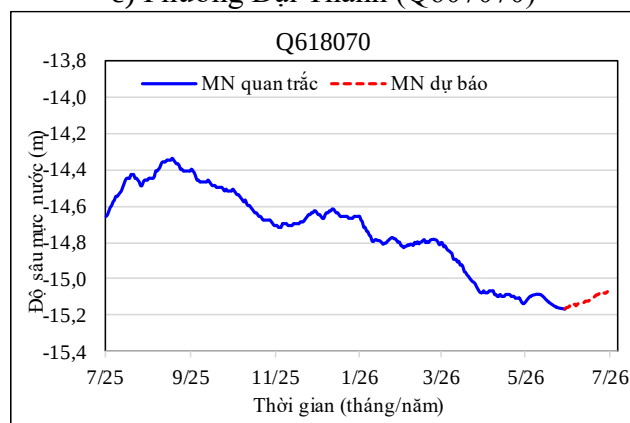
d) Phường Long Mỹ (Q211070)



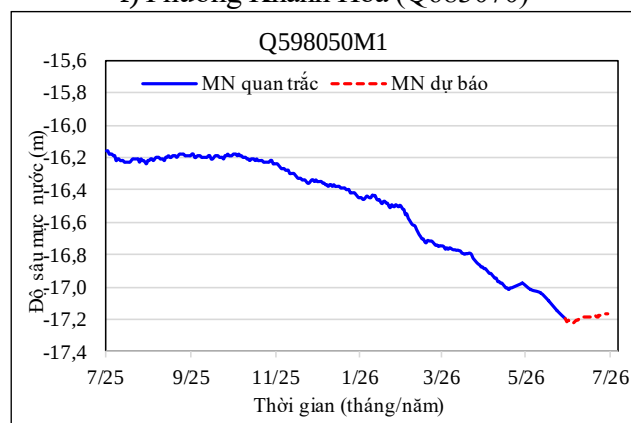
e) Phường Đại Thành (Q607070)



f) Phường Khánh Hòa (Q683070)



g) xã Vĩnh Lợi (Q618070)



h) Phường Phú Lợi (Q598050M1)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_1^3

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 7 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q211010	Phường Long Mỹ	-0,50	-0,54	-0,51	07/03/2026
2	Q683010	Phường Khánh Hòa	-6,06	-6,35	-6,16	07/20/2026
3	Q618010	xã Vĩnh Lợi	-12,87	-12,98	-12,93	07/02/2026
4	Q59801T	Phường Phú Lợi	-1,45	-1,61	-1,51	07/03/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
5	Q59801Z	Phường Phú Lợi	-18,29	-18,35	-18,32	07/01/2026
II	Tầng chứa nước qp₃					
1	Q624020	xã Phong Điền	-11,58	-11,62	-11,60	07/16/2026
2	Q402020M1	xã Thạnh Quới	-7,79	-7,81	-7,80	07/10/2026
3	Q607020	Phường Đại Thành	-14,38	-14,44	-14,42	07/01/2026
4	Q683020	Phường Khánh Hòa	-13,65	-13,84	-13,78	07/07/2026
5	Q618020	xã Vĩnh Lợi	-14,44	-14,49	-14,47	07/06/2026
6	Q409020M1	Phường Phú Lợi	-17,07	-17,17	-17,12	07/24/2026
III	Tầng chứa nước qp₂₋₃					
1	Q624030	xã Phong Điền	-11,59	-11,63	-11,61	07/19/2026
2	Q403020	xã Thạnh Quới	-8,21	-8,23	-8,22	07/01/2026
3	Q601030	xã Vĩnh Trinh	-7,72	-7,76	-7,74	07/03/2026
4	Q211020	Phường Long Mỹ	-22,19	-22,32	-22,25	07/01/2026
5	Q607030	Phường Đại Thành	-14,37	-14,41	-14,39	07/03/2026
6	Q683030	Phường Khánh Hòa	-23,75	-23,88	-23,83	07/02/2026
7	Q618030	xã Vĩnh Lợi	-18,66	-18,75	-18,70	07/11/2026
8	Q598020M1	Phường Phú Lợi	-20,63	-20,68	-20,65	07/19/2026
IV	Tầng chứa nước qp₁					
1	Q624040	xã Phong Điền	-11,41	-11,45	-11,43	07/12/2026
2	Q601040	xã Vĩnh Trinh	-8,46	-8,49	-8,48	07/10/2026
3	Q211030	Phường Long Mỹ	-22,16	-22,24	-22,22	07/05/2026
4	Q607040	Phường Đại Thành	-14,40	-14,45	-14,42	07/05/2026
5	Q683040	Phường Khánh Hòa	-23,69	-23,87	-23,78	07/01/2026
6	Q618040	xã Vĩnh Lợi	-18,62	-18,73	-18,67	07/02/2026
7	Q598030	Phường Phú Lợi	-20,42	-20,46	-20,44	07/16/2026
8	Q40903AM1	Phường Phú Lợi	-20,18	-20,29	-20,21	07/01/2026
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q624050	xã Phong Điền	-11,38	-11,44	-11,41	07/08/2026
2	Q601050	xã Vĩnh Trinh	-14,91	-14,94	-14,93	07/15/2026
3	Q21104T	Phường Long Mỹ	-11,55	-11,77	-11,65	07/24/2026
4	Q607050	Phường Đại Thành	-14,20	-14,25	-14,22	07/23/2026
5	Q618050	xã Vĩnh Lợi	-19,15	-19,23	-19,18	07/01/2026
6	Q59804T	Phường Phú Lợi	-21,37	-21,39	-21,38	07/11/2026
7	Q409040M1	Phường Phú Lợi	-21,25	-21,30	-21,27	07/20/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	Q624060	xã Phong Điền	-14,07	-14,10	-14,08	07/07/2026
2	Q601060	xã Vĩnh Trinh	-15,99	-16,16	-16,07	07/06/2026
3	Q21104ZM1	Phường Long Mỹ	-15,21	-15,30	-15,25	07/02/2026
4	Q607060	Phường Đại Thành	-13,85	-13,95	-13,92	07/01/2026
5	Q618060	xã Vĩnh Lợi	-18,24	-18,45	-18,33	07/01/2026
6	Q59804Z	Phường Phú Lợi	-23,37	-23,41	-23,39	07/06/2026
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q624070	xã Phong Điền	-13,68	-13,73	-13,71	07/09/2026
2	Q402040M1	xã Thạnh Quới	-14,93	-14,97	-14,95	07/01/2026
3	Q601070	xã Vĩnh Trinh	-15,36	-15,43	-15,39	07/08/2026
4	Q211070	Phường Long Mỹ	-16,24	-16,29	-16,27	07/12/2026
5	Q607070	Phường Đại Thành	-13,79	-13,81	-13,80	07/24/2026
6	Q683070	Phường Khánh Hòa	-14,84	-15,13	-15,01	07/09/2026
7	Q618070	xã Vĩnh Lợi	-15,07	-15,15	-15,11	07/02/2026
8	Q598050M1	Phường Phú Lợi	-17,16	-17,21	-17,18	07/02/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với tháng trước có xu thế hạ là chính, riêng tầng chứa nước qh có xu thế dâng.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 7 so với mực nước quan trắc tháng 6 có xu thế dâng tại các tầng chứa nước.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong thành phố thời điểm hiện tại có 16 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 6

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q211020	qp23	Phường Long Mỹ	-22,40	-35	64,00
2	Q211030	qp1	Phường Long Mỹ	-22,36	-35	63,88
3	Q683040	qp1	Phường Khánh Hòa	-24,03	-35	68,66
4	Q683030	qp23	Phường Khánh Hòa	-24,03	-35	68,66
5	Q618040	qp1	xã Vĩnh Lợi	-18,86	-35	53,88
6	Q618060	n21	xã Vĩnh Lợi	-18,69	-35	53,40
7	Q618050	n22	xã Vĩnh Lợi	-19,32	-35	55,19

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
8	Q618010	qh	xã Vĩnh Lợi	-13,13	-14,5	90,52
9	Q618030	qp23	xã Vĩnh Lợi	-18,79	-35	53,69
10	Q598030	qp1	Phường Phú Lợi	-20,38	-35	58,22
11	Q59804T	n22	Phường Phú Lợi	-21,32	-35	60,91
12	Q598020M1	qp23	Phường Phú Lợi	-20,60	-35	58,85
13	Q59804Z	n21	Phường Phú Lợi	-23,36	-35	66,75
14	Q59801Z	qh	Phường Phú Lợi	-18,29	-20	91,43
15	Q409040M1	n22	Phường Phú Lợi	-21,20	-35	60,57
16	Q40903AM1	qp1	Phường Phú Lợi	-20,26	-35	57,88

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường Long Mỹ, Phường Khánh Hòa, xã Vĩnh Lợi, Phường Phú Lợi.

Trong thành phố hiện tại có 16 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn thành phố trong mùa khô năm 2026 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có các chỉ tiêu đáng chú ý như hàm lượng TDS, Mn, Permanganat và NH_4^+ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS, Mn vượt tại công trình Q683010 (Phường Khánh Hòa), chỉ tiêu NH_4^+ , Permanganat vượt lớn nhất tại công trình Q618010 (xã Vĩnh Lợi).
- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu TDS, Cl⁻, Độ cứng, Mn, Fe vượt tại công trình Q409020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+ , Mn vượt lớn nhất tại công trình Q683020 (Phường Khánh Hòa).
- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu TDS, chỉ số Permanaganat, Mn vượt tại công trình Q598020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa) và chỉ tiêu tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q403020 (xã Thạnh Quới).
- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): chỉ tiêu TDS, NH_4^+ , Độ cứng vượt tại công trình Q211030 (Phường Long Mỹ) và chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q40903AM1 (Phường Phú Lợi).
- Tầng n₂² (Pliocene giữa): TDS, chỉ số Permanganat, Mn vượt tại công trình Q59804T (Phường Phú Lợi).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): TDS, Mn, Độ cứng vượt tại công trình Q59804Z (Phường Phú Lợi).

- Tầng n₁³ (Miocene trên): TDS, NH₄⁺ vượt tại công trình Q211070 (Phường Long Mỹ), Mn tại công trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi) vượt GTGH.

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 7 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện